

Số: *61* /BC-ĐHTN

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

- Tên tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
- Tên tiếng Anh: TAY NGUYEN UNIVERSITY

2. Địa chỉ trụ sở, điện thoại, địa chỉ thủ điện tử, cổng thông tin điện tử

- Địa chỉ: Số 567 Lê Duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk.
- Điện thoại: 02623.825.185
- Địa chỉ thư điện tử: dhtn@ttn.edu.vn
- Cổng thông tin điện tử: <https://www.ttn.edu.vn/>

3. Loại hình cơ sở đào tạo, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp

- Loại hình cơ sở đào tạo: CÔNG LẬP
- Cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp: BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

4.1. Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, thúc đẩy nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế – xã hội, góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc.

4.2. Tầm nhìn

Trường Đại học Tây Nguyên là đại học vùng, trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao và nghiên cứu khoa học có uy tín, đặc biệt trong lĩnh vực sức khỏe, nông lâm nghiệp, công nghệ sinh học và đào tạo giáo viên.

4.3. Giá trị cốt lõi

Sáng tạo – Chất lượng – Hội nhập

4.4. Mục tiêu chiến lược

- Phát triển đội ngũ giảng viên chất lượng cao, trên 50% có trình độ tiến sĩ, đặc biệt trong các lĩnh vực thế mạnh như nông lâm nghiệp, công nghệ sinh học.
- Đào tạo trên 11.000 sinh viên, tập trung vào các ngành trọng điểm: sức khỏe, sư phạm, nông lâm nghiệp, công nghệ sinh học; nâng tỷ lệ sinh viên dân tộc thiểu số lên ít nhất 29%.
- Đảm bảo 100% chương trình đại học được kiểm định chất lượng; mở rộng kiểm định quốc tế cho ít nhất 20% chương trình.
- Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo, tăng nguồn thu từ KHVCN và đào tạo ngắn hạn lên 10–15%.
- Thực hiện quản trị đại học trên nền tảng số, hướng tới chuyển đổi số toàn diện.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường Đại học Tây Nguyên (Trường ĐHTN) được thành lập theo Quyết định số 298/QĐ-CP ngày 11/11/1977 của Hội đồng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, với nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao (trong nhiều lĩnh vực, bằng nhiều hình thức đào tạo), nghiên cứu khoa học, chuyển giao kỹ thuật



và công nghệ, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội khu vực Tây Nguyên nói riêng, cả nước nói chung.

Trường ĐHTN được thành lập là một sự kiện có ý nghĩa lịch sử đối với đồng bào các dân tộc Tây Nguyên. Đây là điều kiện thuận lợi để con em các dân tộc thiểu số được đào tạo trình độ đại học và sau đại học ngay trên quê hương mình.

Khi mới thành lập, Trường ĐHTN chỉ có 06 bộ phận đảm nhiệm các công tác về Đảng, tổ chức, tuyển sinh, tài vụ, cơ sở vật chất và 04 khoa chuyên môn với 06 ngành đào tạo (Chăn nuôi - Thú y, Lâm sinh, Trồng trọt, Sư phạm Toán học, Sư phạm Văn học và Y đa khoa) với đội ngũ 98 cán bộ, giảng viên và 215 sinh viên; cơ sở vật chất khá nghèo nàn; chưa có hoạt động nghiên cứu khoa học.

Giai đoạn 1979 - 1985: Cơ cấu Nhà trường gồm 06 phòng ban chức năng, 04 khoa chuyên môn và bộ môn trực thuộc với đội ngũ 236 người (trong đó 136 giảng viên) vào năm 1980, 334 người (140 giảng viên) vào năm 1985 và tuyển sinh được 180 sinh viên/năm.

Giai đoạn 1986 - 2001: Cơ cấu Nhà trường gồm có 04 phòng chức năng, 05 khoa đào tạo và 01 bộ môn. Chương trình đào tạo được thực hiện từ 4 đến 4,5 năm đối với cử nhân sư phạm, kỹ sư các ngành và 06 năm đối với bác sĩ đa khoa.

Giai đoạn 2002 - 2026: Nhà trường đã có sự phát triển rõ rệt qua gần 47 năm xây dựng và phát triển. Cơ cấu tổ chức bộ máy gồm có 28 đơn vị thuộc và trực thuộc (03 đơn vị tự chủ đảm bảo chi thường xuyên) với đội ngũ viên chức 770 (bao gồm đơn vị tự chủ); đào tạo 5 ngành tiến sĩ, 11 ngành thạc sĩ, 01 ngành chuyên khoa cấp I, 37 ngành đại học, các lớp bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp và giáo dục trẻ mầm non và học sinh trung học phổ thông, với quy mô 9.058 người học.

Trường ĐHTN đóng chân trên địa bàn Tây Nguyên, đã đóng góp đáng kể vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của các tỉnh Tây Nguyên. Trường ĐHTN đã đào tạo cho các địa phương Tây Nguyên và cho đất nước hơn 25.000 bác sĩ, cử nhân các ngành y khoa, sư phạm, công nghệ thông tin, nông lâm nghiệp, kinh tế, giáo dục chính trị,... Nhiều người trong số họ đã giữ các cương vị chủ chốt trong các vị trí lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và cơ quan, đơn vị khoa học kỹ thuật các tỉnh Tây Nguyên và nhiều vùng trong cả nước.

Được sự quan tâm rất lớn của Đảng và Nhà nước, sự lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, sự động viên của các cấp ủy Đảng, chính quyền của các địa phương khu vực Tây Nguyên, Trường ĐHTN từ một cơ sở đào tạo nhỏ bé nay đã trở thành một trường đại học đa ngành, đa cấp và đa lĩnh vực với đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật khá mạnh, cơ sở vật chất đã từng bước được đầu tư hiện đại. Quy mô đào tạo của Nhà trường ngày càng tăng và ngày càng đa dạng về ngành nghề đào tạo, có khả năng đáp ứng ngày càng nhiều nguồn nhân lực có trình độ khoa học kỹ thuật cao cho các ngành, các cấp ở các địa phương khu vực Tây Nguyên. Với những điều kiện đó, trong tương lai không xa, Tây Nguyên sẽ trở thành một vùng kinh tế trọng điểm của đất nước, một vùng có vị trí chiến lược quan trọng trong tam giác phát triển của khu vực Đông Dương.

Với sự nỗ lực không ngừng, Trường ĐHTN đã đạt thành tích cao và được Đảng và Nhà nước ghi nhận xứng đáng bằng những phần thưởng cao quý như: Huân chương Lao động hạng Ba (1985), Huân chương Lao động hạng Hai (1997), Huân chương Lao động hạng Nhất (2007), Huân chương Độc lập hạng Ba (2012). Ngoài ra, Công đoàn Trường được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba (2008); Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Trường được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba (2009); 02 viên chức được Chủ tịch nước tặng danh hiệu "Thầy thuốc ưu tú"; nhiều đơn vị và cá nhân được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- Họ và tên: Nguyễn Thanh Trúc – Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Số 567 Lê Duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk
- Số điện thoại: 0905467699
- Địa chỉ thư điện tử: nttruc@ttn.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập:

Quyết định số 298/CP ngày 11 tháng 11 năm 1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tây Nguyên.

b. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng cơ sở giáo dục

- Quyết định công nhận Hiệu trưởng: Quyết định số 1220/QĐ-BGDĐT ngày 18/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên đối với TS. Nguyễn Thanh Trúc.

- Quyết định công nhận Phó Hiệu trưởng:

Quyết định số 1505/QĐ-BGDĐT ngày 04/6/2026 của của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên đối với PGS.TS. Nguyễn Văn Nam.

Quyết định số 1506/QĐ-BGDĐT ngày 04/6/2026 của của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên đối với PGS.TS. Lê Đức Niêm.

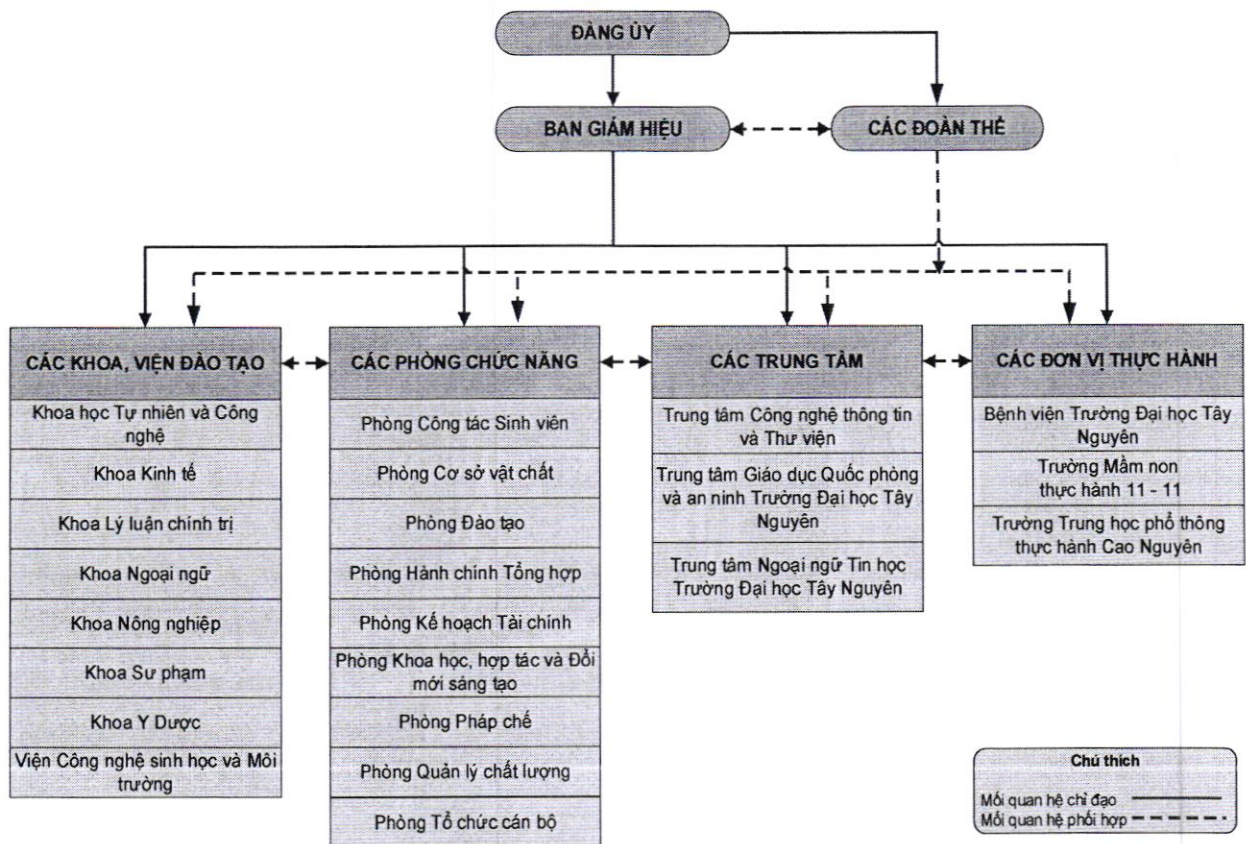
Quyết định số 1507/QĐ-BGDĐT ngày 04/6/2026 của của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên đối với TS. Lê Thế Phiệt.

c. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

- Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục: Nghị quyết số 35/NQ-HĐTr ngày 31/7/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Tây Nguyên về ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tây Nguyên.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc: Ban hành kèm theo Quyết định số 874/QĐ-ĐHTN ngày 08/5/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của Trường Đại học Tây Nguyên được ban hành theo Quyết định số 814/QĐ-ĐHTN ngày 29/4/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên:



d. Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có)

Trường ĐHTN triển khai thực hiện Đề án sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường theo Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 06/12/2024 của Ban chỉ đạo về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW về kế hoạch định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ.

Cơ cấu tổ chức bộ máy của trường giảm 5 đơn vị, cụ thể: kết thúc hoạt động 1 đơn vị; hợp nhất 4 đơn vị: từ 28 đơn vị thuộc, trực thuộc Trường còn lại 23 đơn vị (đạt tỷ lệ 17,85%); giảm 9 bộ môn (từ 51 bộ môn và tương đương còn lại 42 bộ môn (đạt tỷ lệ 17,64%).

e. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Thư điện tử
1.	Nguyễn Thanh Trúc	Hiệu trưởng Trường ĐHTN	0905467699	nttruc@ttn.edu.vn
2.	Nguyễn Văn Nam	Phó Hiệu trưởng Trường ĐHTN	0766789268	nvnam@ttn.edu.vn
3.	Lê Đức Niêm	Phó Hiệu trưởng Trường ĐHTN	0964061111	ldniem@ttn.edu.vn
4.	Lê Thế Phiệt	Phó Hiệu trưởng Trường ĐHTN	0913484099	ltphiet@ttn.edu.vn

TT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Thư điện tử
5.	Nguyễn Văn Minh	Trưởng Khoa Nông nghiệp	0913484315	nvminh@ttn.edu.vn
6.	Lê Đình Nam	Phó Trưởng Khoa Nông nghiệp	0914053097	ldnam@ttn.edu.vn
7.	Lê Anh Dương	Phó Trưởng Khoa Nông nghiệp	0905159707	laduong@ttn.edu.vn
8.	Nguyễn Văn Bồng	Trưởng Khoa KHTN&CN	0905851851	nvbong@ttn.edu.vn
9.	Phạm Hữu Khánh	Phó Trưởng Khoa KHTN&CN	0905238905	phkhanh@ttn.edu.vn
10.	Nguyễn Thị Hải Yến	Trưởng Khoa Kinh tế	0919356677	nthyen@ttn.edu.vn
11.	Đỗ Thị Nga	Phó Trưởng Khoa Kinh tế	0914056482	dtnga@ttn.edu.vn
12.	Nguyễn Minh Hải	Trưởng Khoa Lý luận Chính trị	0987504608	nmhai@ttn.edu.vn
13.	Vũ Thị Việt Anh	Phó Trưởng Khoa Lý luận Chính trị	0917984411	vtvanh@ttn.edu.vn
14.	Nguyễn Thị Kim Phụng	Phó Trưởng Khoa Ngoại ngữ (PT)	0914072766	ntkphuong@ttn.edu.vn
15.	Nguyễn Lệ Hằng	Phó Trưởng Khoa Ngoại ngữ	0946878282	nlhang@ttn.edu
16.	Phạm Trọng Lượng	Trưởng khoa Sư phạm	0915855887	ptluong@ttn.edu.vn
17.	Phạm Hùng Mạnh	Phó Trưởng khoa Sư phạm	0983213933	phmanh@ttn.edu.vn
18.	Đinh Hữu Hùng	Trưởng Khoa Y Dược	0905291295	dhhung@ttn.edu.vn
19.	Thái Quang Hùng	Phó Trưởng Khoa Y Dược	0905224480	tqhung@ttn.edu.vn
20.	Phương Minh Hải	Giám đốc Bệnh viện	0914021974	pmhai@ttn.edu.vn
21.	Bùi Quang Chiến	Phó Giám đốc Bệnh viện	0978678992	bqchien@ttn.edu.vn
22.	Trần Đào Minh Ngọc	Phó Giám đốc Bệnh viện	0988412346	tdmngoc@ttn.edu.vn
23.	Vũ Minh Chiến	Phó Trưởng phòng Công tác Sinh viên	0835139539	vmchien@ttn.edu.vn
24.	Trương Thị Hiền	Phó Trưởng phòng Công tác Sinh viên	0905091558	tthien@ttn.edu.vn

TT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Thư điện tử
25.	Nguyễn Phương Đại Nguyễn	Trưởng Phòng Đào tạo	0914032103	npdnguyen@ttn.edu.vn
26.	Đặng Thị Thúy Kiều	Phó Trưởng phòng Đào tạo	0905482419	dttkieu@ttn.edu.vn
27.	Ao Xuân Hoà	Phó Trưởng Phòng Đào tạo	0973829779	axhoa@ttn.edu.vn
28.	Trần Thị Phương Hạnh	Phó Trưởng phòng Đào tạo	0988861311	ttphanh@ttn.edu.vn
29.	Nguyễn Thị Thanh Vân	Phó Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp	0905338384	nttván@ttn.edu.vn
30.	Võ Xuân Hội	Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính	0905841851	vxhoi@ttn.edu.vn
31.	Nguyễn Thị Nhâm Tý	Phó Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính	0945361467	ntnty@ttn.edu.vn
32.	Võ Văn Thành	Phó Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính	0903570417	vvthanh@ttn.edu.vn
33.	Nguyễn Đình Sỹ	Trưởng phòng Khoa học, Hợp tác và Đổi mới Sáng tạo	0961367958	ndsy@ttn.edu.vn
34.	Tổng Thị Lan Chi	Phó Trưởng phòng Khoa học, Hợp tác và Đổi mới Sáng tạo	0985404444	ttlchi@ttn.edu.vn
35.	Nguyễn Trịnh Thanh Nguyễn	Phó Trưởng phòng Khoa học, Hợp tác và Đổi mới Sáng tạo	0948597887	nttnguyen@ttn.edu.vn
36.	Phạm Văn Thành	Trưởng Phòng Cơ sở vật chất	0774646868	pvthanh@ttn.edu.vn
37.	Phạm Quốc Duy	Phó Trưởng phòng Cơ sở vật chất	0914130098	pqduy@ttn.edu.vn
38.	Trần Thiên Khôi	Phó Trưởng phòng Cơ sở vật chất	0906587000	ttkhoi@ttn.edu.vn
39.	Nguyễn Trường Tam	Trưởng phòng Pháp chế	0919667686	nttam@ttn.edu.vn
40.	Ngô Thị Hiếu	Trưởng Phòng Tổ chức cán bộ	0914116779	nthieu@ttn.edu.vn
41.	Đinh Thị Kiều Loan	Phó Trưởng Phòng Tổ chức cán bộ	0965523579	dtkloan@ttn.edu.vn

TT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Thư điện tử
42.	Huỳnh Văn Quốc	Trưởng Phòng Quản lý chất lượng	0913471392	hvquoc@ttn.edu.vn
43.	Trần Thị Giang	Phó Trưởng phòng Quản lý chất lượng	0967063456	ttgiang@ttn.edu.vn
44.	Trần Văn Cường	Phó Trưởng phòng Quản lý chất lượng	0336984747	tvcuong@ttn.edu.vn
45.	Phạm Văn Thuận	Giám đốc TT. CNTT và Thư viện	0985214421	pvthuan@ttn.edu.vn
46.	Vũ Thị Giang	Phó Giám đốc TT. CNTT và Thư viện	0907699772	vtgiang@ttn.edu.vn
47.	Trần Thị Thùy Trang	Phụ trách trường Mầm non 11-11	0942381418	ttttrang@ttn.edu.vn
48.	Nguyễn Phụng Trúc Giang	Phó HT trường Mầm non 11-11	0965523567	nptgiang@ttn.edu.vn
49.	Nguyễn Hữu Duẩn	Hiệu trưởng Trường THPT TH Cao Nguyên	0918370034	nhduan@ttn.edu.vn
50.	Nguyễn Tiến Chương	Phó Hiệu trưởng Trường THPT TH Cao Nguyên	0979800343	ntchuong@ttn.edu.vn
51.	Bùi Ngọc Tân	Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	0971776777	bntan@ttn.edu.vn
52.	Hồ Thị Phụng	Phó Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	0934776669	htphuong@ttn.edu.vn
53.	Dương Công Thọ	Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ Tin học Trường ĐHTN	0976423425	dctho@ttn.edu.vn
54.	Bùi Quang Thành	Phó Giám đốc Trung tâm GDQPAN Trường ĐHTN	0988409939	bqthanh@ttn.edu.vn
55.	Phạm Huy Tựa	Phó Giám đốc Trung tâm GDQPAN Trường ĐHTN	0905211278	phtua@ttn.edu.vn
56.	Nguyễn Anh Dũng	Viện trưởng Viện CNSH&MT	0905426524	nadung@ttn.edu.vn
57.	Nguyễn Quang Vinh	Phó Viện trưởng Viện CNSH&MT	0948337164	nqvinh@ttn.edu.vn

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có):

Nghị quyết số 45/NQ-HĐTr ngày 20/11/2024 của Hội đồng Trường Đại học Tây Nguyên về quy định thu hút nhân lực giảng dạy tại Trường Đại học Tây Nguyên giai đoạn 2024 – 2027.

Nghị quyết số 08/NQ-HĐTr ngày 25/3/2025 của Hội đồng Trường Đại học Tây Nguyên về ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở Trường Đại học Tây Nguyên.

Quy định số 37/QyĐ-HĐTr ngày 07/9/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Tây Nguyên về việc ban hành Quy định về tuyển dụng viên chức Trường Đại học Tây Nguyên; Quy định số 35/QyĐ-HĐTr ngày 01/7/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định số 37/QyĐ-HĐTr ;

Quyết định số 1937/QĐ-ĐHTN ngày 24/10/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên về việc ban hành kế hoạch và giao số lượng người làm việc theo vị trí việc làm cho các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường Đại học Tây Nguyên năm 2025

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	15	14
2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	435	424
3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	34,13	31,13

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ GV	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian						
1.1	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường	7		4	3		
1.2	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	122	4	70	44	4	
1.3	Lĩnh vực Nhân văn	19		12	7		
1.4	Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản	31		17	12	2	
1.5	Lĩnh vực Khoa học sự sống	11			8	3	
1.6	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	14		6	8		
1.7	Lĩnh vực Thú y	23	5	12	3	3	
1.8	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	41	1	22	17	1	
1.9	Lĩnh vực Sản xuất và chế biến	13		4	8	1	
1.10	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	15	3	10	2		
1.11	Lĩnh vực Sức khỏe	139	41	79	16	2	1

2 Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động							
2.1	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường	7		4	3		
2.2	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	122	4	70	44	4	
2.3	Lĩnh vực Nhân văn	19		12	7		
2.4	Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản	31		17	12	2	
2.5	Lĩnh vực Khoa học sự sống	11			8	3	
2.6	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	14		6	8		
2.7	Lĩnh vực Thú y	23	5	12	3	3	
2.8	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	41	1	22	17	1	
2.9	Lĩnh vực Sản xuất và chế biến	13		4	8	1	
2.10	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	15	3	10	2		
2.11	Lĩnh vực Sức khỏe	136	41	79	13	2	1

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

T	Chỉ số	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	28	28
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	147	169
3	Tỉ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	41,08	43,34

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Diện tích đất/người học (m ²)	26,48	37,93
2	Diện tích sàn xây dựng/người học (m ²)	3,1	4,36
3	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt (%)	82,8%	82,8%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	286,47	82,02
5	Số bản sách/người học	224,5	42,4
6	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến (%)		
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	259,1	259,1

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo:

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	268.765	91.493
2	Cơ sở 2	Km 7 + 8 phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk	123.184	8.135
TỔNG CỘNG:			396.892	98.263

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
I.	Chi thường xuyên		
1.	Trường Đại học Tây Nguyên/Mua tài liệu học tập năm 2025	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	259,0
2.	Sửa chữa đường bê tông từ vị trí đầu nhà học số 8 đến công khu căn tin đảo sinh viên.	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	92,0
3.	Sơn Sân Pickleball (03 sân) Tại mặt sân nhà thi đấu thể thao	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	83,0
4.	Sửa chữa mương thoát nước thuộc ký túc xá số 4.	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	98,6
5.	Sửa chữa phòng nghỉ giáo viên tại nhà học số 6 và phòng sinh hoạt chung tại nhà học số 2	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	96,0
6.	Mở công, làm đường bê tông phía sau nhà ký túc xá số 2, sửa chữa bậc cấp, bộ ngòi nhà điều hành, sửa chữa nhà cầu nổi phía sau nhà học số 2	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	86,6
7.	Sửa chữa công thoát nước và vỉa hè phía sau Nhà học số 7	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	91,0
8.	Cung cấp dịch vụ bảo trì, lắp đặt vật tư thang máy thuộc Trường Đại học Tây Nguyên	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	79,4
9.	Trang bị vật tư thiết bị điện ở các giảng đường	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	78,5
10.	Trường Đại học Tây Nguyên/Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, chỉ dẫn lối thoát hiểm PCCC và cứu nạn tại 02 KTX số 3 và 4	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	95,7
11.	Quét vôi gốc cây, trụ điện, chỉnh trang khuôn viên Trường theo hợp đồng số 41/2025/HĐKT ngày 20/01/2025; hóa đơn 1C25TDT số 179 ngày 25/01/2025	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	52,0
12.	Cắt tỉa cây xanh, thu gom vệ sinh máng, mái, sânô các công trình	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	67,0
13.	Cắt tỉa hoa cây cảnh, xán lè cỏ đường viền và làm cỏ tạp và phát thảm cỏ	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	92,4
II.	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
14.	Trường Đại học Tây Nguyên/Lắp đặt vách ngăn phòng các Bộ môn thuộc Khoa KHTN và CN	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	71,0
15.	Trường Đại học Tây Nguyên/Thay thế hệ thống âm thanh tại một số phòng học Nhà học số 6	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	130,9
16.	Trường Đại học Tây Nguyên/Trang bị, thay thế thiết bị âm thanh tại phòng học P5.13 Nhà học số 5 và một số phòng học Nhà học số 6	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	58,6
17.	Sửa chữa đường ống cấp nước từ nhà học số 7 đến viện CNSH & môi trường	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	175,2
18.	Trang bị mới bàn ghế học sinh vào các phòng học: 7.13; 7.16; 8.1.5; 8.1.8; 8.2.10; 9.1.1 -	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	422,3

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
	9.1.2; 9.1.3; 9.1.7; 9.1.8; thay mới mặt bàn, thung bàn, mặt ghế hồng, gia cố khung bàn hiện có cho phòng học 7.14 và 6.15, tại các nhà học số 6; 7; 8 và 9 thuộc Trường Đại học Tây Nguyên		
19.	Cung cấp, thay thế và lắp đặt hệ thống điều hòa trung tâm của Trường Đại học Tây Nguyên	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	429,2
20.	Cung cấp và lắp đặt máy chiếu thuộc Trường Đại học Tây Nguyên	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	294,0
21.	Cung cấp và lắp đặt bộ lưu điện Santak 15KVA Thuộc Trường Đại học Tây Nguyên	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	171,5
22.	Cung cấp máy móc thiết bị cho khoa Y dược Thuộc Trường Đại học Tây Nguyên	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	95,9
23.	Mua máy bắn tập HLAKE-20 trang bị tại Trung tâm GDQPAN	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	82,0
24.	Chăm sóc hoa, cây cảnh năm 2024-2025	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	1.080,8
III.	Các dự án trung hạn		
25.	Công trình: Trường Đại học Tây Nguyên. Hạng mục: Sửa chữa Ký túc xá số 01	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	2.349,9
26.	Dự án Lắp đặt Camera giám sát và màn hình Led thuộc Trường Đại học Tây Nguyên	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	637,9
27.	Dự án Cải tạo nâng cấp thư viện - Trường Đại học Tây Nguyên	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	2.477,4
28.	Dự án Nhà thực hành khoa Chăn nuôi thú y - Trường Đại học Tây Nguyên	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	2.385,9
29.	Dự án đầu tư mua sắm thiết bị máy móc cho các khoa thuộc trường Đại học Tây Nguyên	567 Lê duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	425,0
		TỔNG CỘNG:	12.558,6

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

Trường Đại học Tây Nguyên đã hoàn thành đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục vào năm 2020. Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục được cấp theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đơn vị cấp giấy chứng nhận là Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Đà Nẵng, theo Quyết định số 195/QĐ-CEA.UD.

- Tên tổ chức kiểm định: **Trung tâm KĐCLGD, Đại học Đà Nẵng (CEA-UD)**
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: **Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET)**
- Mức độ đạt kiểm định: **Đạt (3,91/7.0)**
- Thời gian hiệu lực: 10/2020 – 10/2025

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

Giai đoạn 2020–2025, Trường đã có 22 chương trình đào tạo được công nhận đạt chuẩn chất lượng, trong đó 20 chương trình theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và 02 chương trình theo tiêu chuẩn AUN-QA 4.0. Các mốc chính gồm: 03 CTĐT được công nhận vào ngày 16/8/2022; 11 CTĐT được công nhận vào ngày 23/11/2023; 02

CTĐT được công nhận theo AUN-QA vào ngày 27/6/2024; và 06 CTĐT được công nhận vào ngày 02/10/2025.

Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình đào tạo	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	Giáo dục Tiểu học	CEA – Đại học Đà Nẵng	2022–2027
2	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	CEA – Đại học Đà Nẵng	2022–2027
3	7420201	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	CEA – Đại học Đà Nẵng	2022–2027
4	7140205	Giáo dục Chính trị	Giáo dục Chính trị	CEA Thăng Long	2023–2028
5	7140206	Giáo dục Thể chất	Giáo dục Thể chất	CEA Thăng Long	2023–2028
6	7140209	Sư phạm Toán học	Sư phạm Toán học	CEA Thăng Long	2023–2028
7	7140211	Sư phạm Vật lý	Sư phạm Vật lý	CEA Thăng Long	2023–2028
8	7140212	Sư phạm Hóa học	Sư phạm Hóa học	CEA Thăng Long	2023–2028
9	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	CEA Thăng Long	2023–2028
10	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	CEA Thăng Long	2023–2028
11	7620205	Lâm sinh	Lâm sinh	CEA Thăng Long	2023–2028
12	7640101	Thú y	Thú y	CEA Thăng Long	2023–2028
13	7720101	Y khoa	Y khoa	CEA Thăng Long	2023–2028
14	7720301	Điều dưỡng	Điều dưỡng	CEA Thăng Long	2023–2028
15	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2024–2029
16	7310101	Kinh tế	Kinh tế	AUN-QA	2024–2029
17	7620112	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	CEA Thăng Long	2025–2030
18	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	CEA Thăng Long	2025–2030
19	7620110	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	CEA Thăng Long	2025–2030

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình đào tạo	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
20	7850103	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	CEA Thăng Long	2025–2030
21	7140201	Giáo dục Mầm non	Giáo dục Mầm non	CEA Thăng Long	2025–2030
22	7340201	Tài chính – Ngân hàng	Tài chính – Ngân hàng	CEA Thăng Long	2025–2030

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm		
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm		
3	Tỷ lệ thôi học	4,81%	5,34%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	0	0
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	21,93%	20,50%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	71,52%	68,70%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	82,80%	78,40%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	99,80%	99,70%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	89,30%	75,80%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Lĩnh vực	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỉ lệ việc làm (%)
I	Đại học				
	Chính quy	8.729	2.631	1.595	
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2.210	757	429	88,8
2	Nhân văn	832	257	145	90,6
3	Khoa học xã hội và hành vi	644	215	113	84,5
4	Kinh doanh và quản lý	1.333	357	311	86,5
5	Khoa học sự sống	129	58	11	83,3
6	Máy tính và công nghệ thông tin	298	91	47	84,6
7	Công nghệ kỹ thuật	0	0	1	100,0
8	Sản xuất và chế biến	148	58	3	80,0
9	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	590	239	43	94,6
10	Thú y	628	140	63	96,4
11	Sức khỏe	1.738	396	421	83,4
12	Môi trường và bảo vệ môi trường	179	63	8	81,3
	Vừa làm vừa học	272	66	318	
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	39	0	159	
2	Nhân văn	52	28	20	
3	Kinh doanh và quản lý	37	0	6	

TT	Lĩnh vực	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỉ lệ việc làm (%)
4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0	0	17	
5	Thú y	69	17	0	
6	Sức khỏe	71	21	95	
7	Môi trường và bảo vệ môi trường	4	0	21	
II	Thạc sĩ	184	114	45	
1	Sức khỏe	0	0	10	
2	Kinh doanh và quản lý	52	29	19	
3	Khoa học tự nhiên	13	8	2	
4	Toán thống kê	36	20	7	
5	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4	16	7	
6	Nhân văn	22	20	0	
7	Khoa học sự sống	34	9	0	
8	Thú y	23	12	0	
III	Đào tạo tiến sĩ	13	9	1	0
1	Khoa học sự sống	5	5	1	
2	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4	2	0	
3	Kinh doanh và quản lý	4	2	0	
IV	Đào tạo Chuyên khoa cấp 1	49	15	13	0
1	Chuyên khoa cấp 1 Nội tổng quát	49	15	13	
V	Cao đẳng				
1	Môi trường và bảo vệ môi trường	0	0	1	

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỉ trọng thu khoa học - công nghệ	11,1%	5,0%
2	Số công bố khoa học / giảng viên	0,67	0,6
3	Số công bố WoS, Scopus / giảng viên	0,3	0,3

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm (VNĐ)
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	4	5.062.340.000
3	Đề tài cấp cơ sở	131	3.459.245.000
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	0
5	Đề tài hợp tác quốc tế	1	1.500.000.000
	Tổng số	136	10.021.585.000

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm 2025	Năm 2024
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	62	59
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	108	103
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích TDTT đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	37	38
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	3	2

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	18,12%	21,18%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	32,75%	12,62%

2. Kết quả thu chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2025 (Tr.đồng)	Năm 2024 (Tr.đồng)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	245.174	213.966
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	39.815	38.025
II	Thu giáo dục và đào tạo	173.199	161.966
1	Học phí, lệ phí từ người học	171.111	160.271
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác	2.088	1.695
III	Thu khoa học và công nghệ	26.277	9.427
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	2.092	2.368
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	23.059	7.059
3	Thu khác	1.126	
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	5.883	4.548
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	201.544	154.553
I	Chi lương, thu nhập	120.866	91.867
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	107.587	80.012
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	13.279	11.855
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	65.399	49.095
1	Chi cho đào tạo	21.262	23.429
2	Chi cho nghiên cứu	30.910	13.680
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0	
4	Chi phí chung và chi khác	13.227	11.986
III	Chi hỗ trợ người học	13.267	10.427
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	12.558	9.256
2	Chi hoạt động nghiên cứu	524	1.023

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2025 (Tr.đồng)	Năm 2024 (Tr.đồng)
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	12.558	9.256
2	Chi hoạt động nghiên cứu	524	1.023
3	Chi hoạt động khác	185	148
IV	Chi khác	2.012	3.164
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	43.630	59.413

Nơi nhận:

- TTCNTT&TV (dăng web);
- Lưu: VT.



TS. Nguyễn Thanh Trúc